

**BẢN SAO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch	
Ông Ngô Hồng Quân	Phó chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Luân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Phạm Ngọc Ninh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên	
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Đinh Quang Hữu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Ngô Hồng Quân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Trần Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Phạm Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Đỗ Thị Kim Liên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Lê Thị Hoài Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/05/2017

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Vũ Hồng Hạnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 10 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

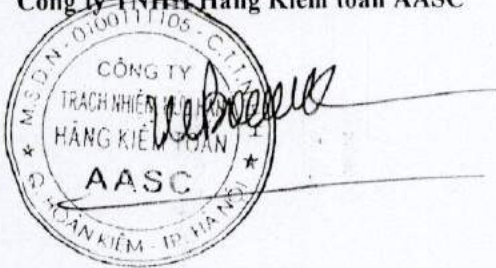
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

---

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

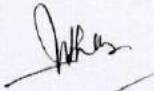
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

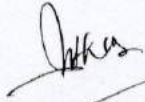
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>349.372.390.463</b>	<b>351.308.759.470</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.754.539.405	30.494.275.335
111	1. Tiền		10.139.539.405	18.494.275.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.615.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.081.814.174	197.538.119.926
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	135.911.003.139	178.606.307.123
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.940.963.508	17.690.531.593
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.229.847.527	1.241.281.210
140	IV. Hàng tồn kho	7	156.042.397.761	122.222.539.833
141	1. Hàng tồn kho		156.042.397.761	122.222.539.833
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.493.639.123	1.053.824.376
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.883.614.339	94.569.777
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	610.024.784	959.254.599
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25.874.015.034</b>	<b>28.123.561.298</b>
220	II. Tài sản cố định		23.442.184.177	26.779.449.473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.442.184.177	26.779.449.473
222	- Nguyên giá		92.848.406.209	89.310.293.791
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.406.222.032)	(62.530.844.318)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		877.263.749	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		877.263.749	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.554.567.108	1.344.111.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.554.567.108	1.344.111.825
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>375.246.405.497</b>	<b>379.432.320.768</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>203.423.552.333</b>	<b>212.083.962.530</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>203.423.552.333</b>	<b>212.083.962.530</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	72.510.037.576	81.217.826.249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	2.059.083.958	1.566.555.662
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	85.114.619	798.551.638
314	4. Phải trả người lao động		1.832.632.476	3.256.984.557
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.047.569.814	1.029.855.456
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	529.015.037	1.915.671.844
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	124.785.322.990	122.213.699.899
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		574.775.863	84.817.225
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>171.822.853.164</b>	<b>167.348.358.238</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>171.822.853.164</b>	<b>167.348.358.238</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.978.685.382	7.232.936.228
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.799.467.782	(929.277.990)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(929.277.990)	(13.275.666.288)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.728.745.772	12.346.388.298
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>375.246.405.497</b>	<b>379.432.320.768</b>

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



  
Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	600.701.216.080	817.174.238.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.022.362.585	2.619.047.498
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		598.678.853.495	814.555.191.212
11	4. Giá vốn hàng bán	20	557.669.766.703	756.959.424.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.009.086.792	57.595.767.172
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	322.923.749	588.737.819
22	7. Chi phí tài chính	22	7.601.151.447	13.519.369.277
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.300.028.204	11.295.862.996
25	8. Chi phí bán hàng	23	18.219.180.927	21.984.675.533
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.328.490.153	10.333.783.383
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.183.188.014	12.346.676.798
31	11. Thu nhập khác		1.654.760	515.377
32	12. Chi phí khác	25	62.843.631	803.877
40	13. Lợi nhuận khác		(61.188.871)	(288.500)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.121.999.143	12.346.388.298
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.150.338.115	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.971.661.028	12.346.388.298
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	287	791

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



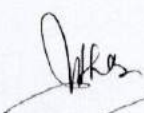
Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

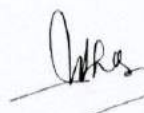
Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		701.386.180.616	935.846.363.921
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(649.638.428.209)	(902.039.058.583)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.847.362.399)	(15.755.595.640)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.060.442.138)	(11.565.167.662)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(945.524.361)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		506.827.319	24.184.115.557
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.025.701.678)	(23.995.087.108)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.375.549.150</b>	<b>6.675.570.485</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(908.715.545)	(52.000.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		223.851.895	359.096.538
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(684.863.650)</b>	<b>3.307.096.538</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		323.242.802.941	464.993.975.766
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(320.671.179.850)	(475.774.577.877)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.571.623.091</b>	<b>(10.780.602.111)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>10.262.308.591</b>	<b>(797.935.088)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>30.494.275.335</b>	<b>31.293.457.719</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.044.521)	(1.247.296)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>40.754.539.405</b>	<b>30.494.275.335</b>

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử

Địa chỉ

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.11 . Vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.15 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	712.482.897	1.307.892.833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.427.056.508	17.186.382.502
Các khoản tương đương tiền (*)	30.615.000.000	12.000.000.000
	<b>40.754.539.405</b>	<b>30.494.275.335</b>

(\*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 30.615.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	718.481.718	21.550.859.047
- Trung tâm cung ứng vật tư-viễn thông thành phố Hồ chí Minh	31.264.172.268	25.279.841.401
- Công ty Cổ phần thương mại AVIO - Chi nhánh Hà Nội	1.588.759.691	14.168.759.691
- Công ty Cổ phần Thương mại AVIO	5.000.005.484	8.391.714.434
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Á Châu	-	3.800.000.000
- Công ty Cổ phần Phân phối VINACAP Việt Nam	18.672.627.733	12.646.138.309
- Công ty dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội	34.700.745.672	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HTC.COM Group	10.672.026.840	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.294.183.733	92.768.994.241
	<b>135.911.003.139</b>	<b>178.606.307.123</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>74.855.256.995</b>	<b>88.107.999.859</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.		

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Shenha International Co., LTD	853.546.675	-	869.166.150	-
SHENHA TECHNOLOGY CO., LIMITED	960.595.142	-	1.033.227.274	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ đấu giá Việt Nam	-	-	3.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	-	-	7.607.143.739	-
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	3.457.540.240	-	-	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Đầu tư Đại Á	948.836.615	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	3.720.444.836	-	4.380.994.430	-
	<b>9.940.963.508</b>	<b>-</b>	<b>17.690.531.593</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.113.425	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	8.730.920	-	6.218.544	-
Tạm ứng	55.000.000	-	560.297.319	-
Ký cược, ký quỹ	451.885.228	-	245.618.966	-
Phải thu khác	628.117.954	-	429.146.381	-
	<b>1.229.847.527</b>	<b>-</b>	<b>1.241.281.210</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.792.328.165	-	51.518.692.676	-
Công cụ, dụng cụ	3.535.293	-	3.535.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.640.391.701	-	42.943.728.408	-
Thành phẩm	28.980.056.992	-	16.792.134.176	-
Hàng hoá	44.626.085.610	-	10.964.449.280	-
	<b>156.042.397.761</b>	<b>-</b>	<b>122.222.539.833</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Vãn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	78.431.185.926	3.623.322.891	47.381.206	89.310.293.791
- Mua trong năm	-	3.538.112.418	-	-	3.538.112.418
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.208.403.768</b>	<b>81.969.298.344</b>	<b>3.623.322.891</b>	<b>47.381.206</b>	<b>92.848.406.209</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.113.637.516	57.031.175.831	2.338.649.765	47.381.206	62.530.844.318
- Khấu hao trong năm	360.420.184	6.145.108.021	369.849.509	-	6.875.377.714
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.474.057.700</b>	<b>63.176.283.852</b>	<b>2.708.499.274</b>	<b>47.381.206</b>	<b>69.406.222.032</b>
Giá trị còn lại	4.094.766.252	21.400.010.095	1.284.673.126	-	26.779.449.473
Tại ngày đầu năm	3.734.346.068	18.793.014.492	914.823.617	-	23.442.184.177
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.734.346.068</b>	<b>18.793.014.492</b>	<b>914.823.617</b>	<b>-</b>	<b>23.442.184.177</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.360.046.994 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.258.601.042 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	511.502.723	69.678.500
Chi phí thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	-	1.274.433.325
Chi phí quảng cáo	1.043.064.385	-
	<u><b>1.554.567.108</b></u>	<u><b>1.344.111.825</b></u>

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty dịch vụ viễn thông VNP	-	636.827.361
Government Telecommunication Project Agency GTPA	725.458.599	-
Các khoản người mua trả trước khác	1.333.625.359	929.728.301
	<u><b>2.059.083.958</b></u>	<u><b>1.566.555.662</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Độc Yên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Combatelecom Limited	-	-	28.443.508.649	28.443.508.649
- JC International Corp.	-	-	5.605.621.368	5.605.621.368
- Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	8.482.762.250	8.482.762.250	4.603.702.154	4.603.702.154
- Corning Incorporated	-	-	13.885.733.484	13.885.733.484
- Công ty CP Viễn thông TELVINA Việt Nam	13.532.678.550	13.532.678.550	8.886.760.750	8.886.760.750
- Công ty TNHH VINACOMPOUND	2.878.117.000	2.878.117.000	1.848.429.000	1.848.429.000
- Cty TNHH Một thành viên Cấp Quang	2.546.677.769	2.546.677.769	1.578.473.038	1.578.473.038
- Công ty CP Công thương Đông Phương	-	-	1.321.214.400	1.321.214.400
- Công ty TNHH Vinahus	-	-	2.039.400.000	2.039.400.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	14.961.194.906	14.961.194.906	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất-Kinh doanh tổng hợp	9.157.055.444	9.157.055.444	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.951.551.657	20.951.551.657	13.004.983.406	13.004.983.406
	<b>72.510.037.576</b>	<b>72.510.037.576</b>	<b>81.217.826.249</b>	<b>81.217.826.249</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	<b>17.644.435.825</b>	<b>17.644.435.825</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**  
Độc lập, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	624.851.200	771.246.865	13.525.543.089	14.070.668.437	480.435.139	81.705.456
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	334.403.399	-	1.150.338.115	945.524.361	129.589.645	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	27.304.773	187.957.259	211.552.869	-	3.409.163
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	22.619.146	22.619.146	-	-
	<b>959.254.599</b>	<b>798.551.638</b>	<b>14.886.457.609</b>	<b>15.250.664.813</b>	<b>610.024.784</b>	<b>85.114.619</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	239.586.066	-
- Chi phí điện, điện thoại	303.208.680	300.795.455
- Chi phí phải trả khác	504.775.068	729.060.001
	<u><b>1.047.569.814</b></u>	<u><b>1.029.855.456</b></u>

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	292.180.875	247.874.282
- Phải trả bảo hành sản phẩm	-	1.431.523.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.834.162	236.274.162
	<u><b>529.015.037</b></u>	<u><b>1.915.671.844</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc: Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>122.213.699.899</b>	<b>122.213.699.899</b>	<b>323.242.802.941</b>	<b>320.671.179.850</b>	<b>124.785.322.990</b>	<b>124.785.322.990</b>
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	14.884.416.736	14.884.416.736	25.994.456.108	38.878.872.844	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	14.293.090.499	14.293.090.499	46.993.085.998	42.456.207.878	18.829.968.619	18.829.968.619
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (3)	47.660.986.764	47.660.986.764	33.513.973.933	75.960.422.963	5.214.537.734	5.214.537.734
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	23.368.215.591	23.368.215.591	127.903.579.532	94.415.155.687	56.856.639.436	56.856.639.436
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội (5)	22.006.990.309	22.006.990.309	88.837.707.370	68.960.520.478	41.884.177.201	41.884.177.201
	<b>122.213.699.899</b>	<b>122.213.699.899</b>	<b>323.242.802.941</b>	<b>320.671.179.850</b>	<b>124.785.322.990</b>	<b>124.785.322.990</b>



Handwritten notes in the right margin.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 89/2017/HDTD/LNH/01 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần viễn thông điện tử Vinacap ngày 16 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất cáp, dây điện, thiết bị điện; thương mại mảng điện thoại di động, simcard, USB 3G, Modem, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 25/05/2017 đến 25/05/2018;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ phải thu khách hàng.
  
- (2) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 151551 Tài khoản số 002-636686 ngày 01/07/2015:
  - + Hạn mức tín dụng: 3.980.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
  - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
  - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn tối đa là 150 ngày;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm đối với VND là 7%/năm, đối với khoản vay USD là 4%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.829.968.619 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
  
- (3) Hợp đồng tín dụng số 899171102/HĐTD/GBN-VINACAP của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần viễn thông điện tử Vinacap ngày 02 tháng 11 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất cáp, dây điện, thiết bị điện và thiết bị vật tư viễn thông theo đăng kí kinh doanh của bên vay;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.214.537.734 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ phải thu khách hàng.
  
- (4) Hợp đồng tín dụng số 69731.16.070.699888.TD của Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội và Công ty Cổ phần viễn thông điện tử Vinacap ngày 14 tháng 10 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Tổng hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và thiết bị viễn thông (không bao gồm điện thoại Avio);
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 30/09/2017;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 56.856.639.436 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư viễn thông: Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện: Tín chấp.

- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 0281/00417/HMTDDC-PN của Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần viễn thông điện tử Vinacap ngày 26/05/2017:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích-vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 26/05/2018;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm đối với VND là 7%/năm, đối với khoản vay USD là 4%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 41.884.177.201 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Bên được cấp tín dụng đồng ý vô điều kiện và không hủy ngang cho VCCB được toàn quyền xử lý (hoặc chỉ định bên thứ ba để xử lý) bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu của Bên được cấp tín dụng để thu hồi nợ trong trường hợp Bên được cấp tín dụng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**  
Độc Viên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>5.044.700.000</b>	<b>7.232.936.228</b>	<b>(13.275.666.288)</b>	<b>155.001.969.940</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.346.388.298	12.346.388.298
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>5.044.700.000</b>	<b>7.232.936.228</b>	<b>(929.277.990)</b>	<b>167.348.358.238</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>5.044.700.000</b>	<b>7.232.936.228</b>	<b>(929.277.990)</b>	<b>167.348.358.238</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.971.661.028	4.971.661.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	745.749.154	(1.242.915.256)	(497.166.102)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>5.044.700.000</b>	<b>7.978.685.382</b>	<b>2.799.467.782</b>	<b>171.822.853.164</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 05 năm 2017, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	4.971.661.028
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	745.749.154
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	497.166.102
Lợi nhuận chưa phân phối	75,00%	3.728.745.772

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000	32,00%
Công ty cổ phần thương mại Phương Trung	40.818.560.000	26,17%	40.818.560.000	26,17%
Các cổ đông khác	65.261.440.000	41,83%	65.261.440.000	41,83%
	<b>156.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.000.000.000	156.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.978.685.382	7.232.936.228
	<b>7.978.685.382</b>	<b>7.232.936.228</b>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	32.283,44	189,00
- Đồng Euro (EUR)	152,55	155,00

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	265.359.343.179	293.262.047.374
Doanh thu bán hàng hóa	335.341.872.901	523.727.391.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	184.800.000
	<b>600.701.216.080</b>	<b>817.174.238.710</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	<b>288.121.153.954</b>	<b>343.485.258.169</b>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.022.362.585	2.619.047.498
	<b><u>2.022.362.585</u></b>	<b><u>2.619.047.498</u></b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thanh phẩm đã bán	239.109.975.171	253.131.845.347
Giá vốn của hàng hóa đã bán	318.559.791.532	503.642.778.693
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	184.800.000
	<b><u>557.669.766.703</u></b>	<b><u>756.959.424.040</u></b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	309.965.320	339.178.572
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.958.429	249.559.247
	<b><u>322.923.749</u></b>	<b><u>588.737.819</u></b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.300.028.204	11.295.862.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	272.818.207	1.797.723.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.305.036	425.783.191
	<b><u>7.601.151.447</u></b>	<b><u>13.519.369.277</u></b>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.513.406	49.962.590
Chi phí nhân công	4.881.692.064	4.872.095.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.659.611	311.767.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.258.533.764	12.210.263.114
Chi phí khác bằng tiền	4.223.990.582	3.345.961.974
Chi phí bảo hành	7.791.500	1.194.624.380
	<b><u>18.219.180.927</u></b>	<b><u>21.984.675.533</u></b>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.753.686	276.404.665
Chi phí nhân công	4.542.752.166	5.901.772.358
Thuế, phí, lệ phí	30.446.794	29.504.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.551.524.871	2.097.112.831
Chi phí khác bằng tiền	2.147.012.636	2.028.989.347
	<b>9.328.490.153</b>	<b>10.333.783.383</b>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	20.000.000	-
Chi phí khác	42.843.631	803.877
	<b>62.843.631</b>	<b>803.877</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.121.999.143	12.346.388.298
Các khoản điều chỉnh tăng	62.843.631	803.877
- Chi phí không hợp lệ	62.843.631	803.877
Các khoản điều chỉnh giảm	(433.152.201)	(13.355.292.633)
- Chuyển lỗ các năm trước	(433.152.201)	(13.355.292.633)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.751.690.573	(1.008.100.458)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.150.338.115</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(334.403.399)	(334.403.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(945.524.361)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(129.589.645)</b>	<b>(334.403.399)</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.754.539.405	-	30.494.275.335	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.140.850.666	-	179.847.588.333	-
	<b>177.895.390.071</b>	<b>-</b>	<b>210.341.863.668</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	124.785.322.990	122.213.699.899
Phải trả người bán, phải trả khác	73.039.052.613	83.133.498.093
Chi phí phải trả	1.047.569.814	1.029.855.456
	<b>198.871.945.417</b>	<b>206.377.053.448</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.971.661.028	12.346.388.298
Các khoản điều chỉnh	(497.166.102)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(497.166.102)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.474.494.926	12.346.388.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>287</b>	<b>791</b>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.218.101.386	233.485.336.920
Chi phí nhân công	15.937.780.382	18.637.184.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.875.377.714	8.108.219.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.964.861.577	20.433.407.943
Chi phí khác bằng tiền	9.546.111.301	10.900.198.554
	<b>273.542.232.360</b>	<b>291.564.346.737</b>

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.754.539.405	-	-	40.754.539.405
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.140.850.666	-	-	137.140.850.666
	<u><b>177.895.390.071</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>177.895.390.071</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.494.275.335	-	-	30.494.275.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.847.588.333	-	-	179.847.588.333
	<u><b>210.341.863.668</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>210.341.863.668</b></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	124.785.322.990	-	-	124.785.322.990
Phải trả người bán, phải trả khác	73.039.052.613	-	-	73.039.052.613
Chi phí phải trả	1.047.569.814	-	-	1.047.569.814
	<b>198.871.945.417</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>198.871.945.417</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	122.213.699.899	-	-	122.213.699.899
Phải trả người bán, phải trả khác	83.133.498.093	-	-	83.133.498.093
Chi phí phải trả	1.029.855.456	-	-	1.029.855.456
	<b>206.377.053.448</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>206.377.053.448</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp mạng, kinh doanh điện thoại di động và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>		<b>288.121.153.954</b>	<b>343.485.258.169</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	288.121.153.954	343.485.258.169
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>140.139.143.201</b>	<b>69.854.076.519</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	140.139.143.201	69.854.076.519

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>74.855.256.995</b>	<b>88.107.999.859</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	74.855.256.995	88.107.999.859
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>17.644.435.825</b>	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	17.644.435.825	-
<b>Phải trả khác</b>		-	<b>1.063.039.922</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	-	1.063.039.922

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.287.824.779	1.880.242.598
Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc	365.841.718	536.395.023



**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

Wũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 1.2.11.9 Quyền số: F/SCT/BS

05.04.2018

**TM UBND XÃ HÒA THẠCH**



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Cần Văn Chiến*